

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	6 - 7
3. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần DamSan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 03 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 255.178.010.000 đồng (Hai trăm năm mươi lăm tỷ, một trăm bảy mươi tám triệu, không trăm mười nghìn đồng chẵn), tổng số cổ phần là 25.517.801 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là ADS.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 được soát xét giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của 01 Công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018. Chi tiết đơn vị hạch toán phụ thuộc và các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1 – "Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp" của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

2. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm các vị như sau:

<u>Hội đồng Quản trị</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
- Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
- Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
- Ông Vũ Huy Đức	Ủy viên
- Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
<u>Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Vũ Huy Đông	Tổng Giám đốc
- Bà Vũ Phương Diệp	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Lê Xuân Chiến	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

<u>Ban Kiểm soát</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Vũ Văn Hiệu	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2018)
- Bà Vũ Thùy Linh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018)
- Bà Tạ Thị Thu Hiền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2018)
- Bà Phạm Thị Hồi	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Tại ngày 30/6/2018, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

<u>Tên đối tượng</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	Công ty con
Viện Dệt may	Công ty liên doanh, liên kết

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thái Bình, ngày 29 tháng 8 năm 2018



**THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC.
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Vũ Huy Đông

Số: 12 /2018/BCSX-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DamSan**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần DamSan được lập ngày 29 tháng 08 năm 2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 08 đến trang 53 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần DamSan cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 21 tháng 08 năm 2017.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Chữ Quang Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 1022-2018-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			30/06/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.237.719.075.786	1.097.379.483.771
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	14.912.470.533	172.247.764.083
Tiền	111		13.697.380.122	162.958.693.777
Các khoản tương đương tiền	112		1.215.090.411	9.289.070.306
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		358.855.299.967	264.299.550.814
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	358.855.299.967	264.299.550.814
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		456.954.208.717	352.653.082.238
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	263.795.034.946	164.300.199.287
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	44.262.551.358	41.957.050.878
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	61.271.293.683	57.973.793.233
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	96.547.707.027	96.468.922.911
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.8	(8.922.378.297)	(8.046.884.071)
Hàng tồn kho	140		393.995.292.470	293.907.403.178
Hàng tồn kho	141	5.9	393.995.292.470	293.907.403.178
Tài sản ngắn hạn khác	150		13.001.804.099	14.271.683.458
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7a	192.138.498	535.252.727
Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.216.797.686	12.097.212.698
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15a	592.867.915	1.639.218.033
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		465.551.660.696	467.752.451.970
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	3.606.902.550
Phải thu dài hạn khác	216		-	3.606.902.550
Tài sản cố định	220		422.887.496.682	450.990.034.187
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	421.636.314.951	426.100.519.859
- Nguyên giá	222		737.601.410.789	699.611.800.935
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(315.965.095.838)	(273.511.281.076)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	23.590.199.913
- Nguyên giá	225		-	35.385.299.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(11.795.099.960)
Tài sản cố định vô hình	227	5.11	1.251.181.731	1.299.314.415
- Nguyên giá	228		2.285.306.375	2.285.306.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.034.124.644)	(985.991.960)
Tài sản dở dang dài hạn	240		219.500.000	2.122.024.829
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		219.500.000	2.122.024.829
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	31.575.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31.575.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		10.869.664.014	11.033.490.404
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7b	10.600.255.561	10.638.671.661
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		269.408.453	394.818.743
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.703.270.736.482	1.565.131.935.741

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			30/06/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.267.979.347.936	1.134.303.014.496
Nợ ngắn hạn	310		1.112.694.675.604	933.050.103.837
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	96.350.922.586	123.042.830.719
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	14.528.927.837	6.618.874.149
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15b	3.786.055.028	4.540.541.436
Phải trả người lao động	314		2.713.284.217	4.886.227.470
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	578.732.465	542.629.551
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		167.699.947	373.054.674
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	329.416.550.230	211.694.346.404
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18a	661.149.248.978	578.605.520.334
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.003.254.316	2.746.079.100
Nợ dài hạn	330		155.284.672.332	201.252.910.659
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18b	155.284.672.332	201.252.910.659
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		435.291.388.546	430.828.921.245
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	435.291.388.546	430.828.921.245
Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.178.010.000	255.178.010.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.178.010.000	255.178.010.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		60.283.587.273	60.283.587.273
Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.294.024.276	2.294.024.276
Quỹ đầu tư phát triển	418		8.659.155.594	6.773.392.770
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.922.781.184	86.329.985.536
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.151.445.496	20.254.822.499
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.771.335.688	66.075.163.037
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		41.953.830.219	19.969.921.390
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.703.270.736.482	1.565.131.935.741

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thái Bình, ngày 29 tháng 08 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Xuân Chiến



Lê Xuân Chiến



Vũ Huy Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	821.010.535.705	595.067.983.257
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	289.607.991	732.509.861
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	820.720.927.714	594.335.473.396
Giá vốn hàng bán	11	6.2	740.951.815.690	536.772.313.895
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		79.769.112.024	57.563.159.501
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	14.869.980.635	13.850.630.661
Chi phí tài chính	22	6.4	29.815.423.363	21.886.551.675
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.084.270.736	17.864.296.495
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.5b	4.766.453.652	6.014.867.246
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5a	17.331.737.054	13.630.589.331
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.725.478.590	29.881.781.910
Thu nhập khác	31	6.6	579.336.971	73.854.768
Chi phí khác	32	6.7	613.387.704	1.617.269.512
Lợi nhuận khác	40		(34.050.733)	(1.543.414.744)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.691.427.857	28.338.367.166
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.936.183.340	3.293.301.607
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39.755.244.517	25.045.065.559
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		34.771.335.688	23.007.548.003
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.983.908.829	2.037.517.556
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	1.363	1.364
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.8	1.363	1.364

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thái Bình, ngày 29 tháng 08 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Xuân Chiến



Lê Xuân Chiến



Vũ Huy Đông

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	42.691.427.857	28.338.367.166
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	31.184.401.490	29.111.292.625
Các khoản dự phòng	03	875.494.226	165.089.642
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.511.666.403	(956.649.964)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.738.201.448)	(30.984.844.028)
Chi phí lãi vay	06	20.084.270.736	17.864.296.495
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08	89.609.059.264	43.537.551.936
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(96.133.403.557)	82.047.989.462
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(100.087.889.292)	(158.706.626.192)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	116.421.423.655	35.032.767.062
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	381.530.329	(443.050.309)
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.886.496.251)	(18.523.375.428)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.065.763.073)	(4.763.877.179)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.761.538.925)	(21.818.620.648)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.436.903.338)	(120.558.962.719)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.612.933.920	454.545.000
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(139.228.853.336)	(50.986.465.954)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	41.375.603.733	25.791.908.294
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(31.575.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	25.311.265.951
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.650.242.482	17.545.126.357

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ đi vay	30	(118.601.976.539)	(102.442.583.071)
2. Tiền trả nợ gốc vay	33	1.021.742.872.710	902.119.807.672
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	34	(990.566.177.867)	(761.274.314.876)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35	(2.144.218.184)	(3.683.070.760)
	36	(54.035.602.000)	(33.747.962.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
	40	(25.003.125.341)	103.414.460.036
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(157.366.640.805)	(20.846.743.683)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	172.247.764.083	48.693.120.665
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	31.347.255	(5.749.552)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	14.912.470.533	27.840.627.430

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thái Bình, ngày 29 tháng 08 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Xuân Chiến



Lê Xuân Chiến



Vũ Huy Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần DamSan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 03 năm 2018. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 07/03/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 255.178.010.000 đồng (hai trăm năm mươi lăm tỷ, một trăm bảy mươi tám triệu, không trăm mười ngàn đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán ADS theo Quyết định số 724/TB-SGDHCM ngày 22/06/2016. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu ADS là ngày 29/06/2016.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: xây dựng công trình đường bộ;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép, bán buôn kim loại màu (trừ bán buôn vàng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thảm, chăn đệm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại thời điểm 30/6/2018 là 622 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 605 người).

Tại ngày 30/6/2018, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

Đầu tư vào công ty con:

- Công ty Cổ phần Sợi Eiffel (Địa chỉ: Lô 159/14, khu công nghiệp Gia Lễ, xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình).

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

- Viện Dệt may (Địa chỉ: 478 Minh Khai, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần DamSan và Báo cáo tài chính giữa niên độ của 01 công ty con do Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát cho giai đoạn hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Tất cả các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi và lỗ nội bộ thực hiện giữa các đơn vị trong cùng Công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng số vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 cho mục đích công bố thông tin.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ hoạt động được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

4.6.2 Tài sản thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Máy móc thiết bị	10 năm
------------------	--------

4.6.3 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 7 năm.

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

4.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.
- Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.
- Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí mua bảo hiểm và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.10. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.11. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm như chi phí lãi vay, chi phí thuê đất, chi phí thuê nhà đã được ước tính trên cơ sở chi phí thực tế theo hợp đồng. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.16. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

4.17. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Dự án nhà ở xã hội cho các hộ dân có thu nhập thấp theo hình thức hợp đồng xây dựng – chuyển giao chịu thuế suất thuế GTGT 5%.

Các mặt hàng khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong kỳ hoạt động. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy DamSan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy DamSan II được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 17% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 10%. Năm 2018 là năm thứ 12 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan I và là năm thứ 8 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan II.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.18. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.20. Giao dịch mua, chuyển nhượng cổ phần quan trọng trong kỳ

Trong kỳ, Công ty thông qua Tờ trình Phương án mua cổ phần Viện Dệt may Việt Nam theo Nghị quyết số 1404/2018/NQ-ĐHĐ/ADS ngày 14 tháng 04 năm 2018.

Ngày 15 tháng 3 năm 2018, Công ty hoàn thành việc mua 1.500.000 cổ phiếu Viện Dệt may (tương ứng 30% tỷ lệ sở hữu) với số tiền 31.575.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Tiền mặt (i)	320.575.221	492.293.862
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	13.376.804.901	162.466.399.915
Các khoản tương đương tiền (iii)	1.215.090.411	9.289.070.306
Cộng	14.912.470.533	172.247.764.083
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2018 bao gồm:	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam	-	320.575.221
Cộng		320.575.221
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2018 bao gồm:	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		4.667.588.902
USD	203.621,17	4.664.844.381
EURO	101,24	2.744.521
Đồng Việt Nam		8.709.215.999
Cộng		13.376.804.901
(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2018 bao gồm:	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam		1.215.090.411
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng</i>		<i>1.215.090.411</i>
Cộng		1.215.090.411

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình có kỳ hạn 3 tháng, có lãi suất 5,1%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
a) Ngân hạn		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {a}	78.309.553.933	66.179.475.830
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {b}	29.795.530.200	28.728.125.000
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình {c}	24.097.317.679	22.618.499.340
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình {d}	56.998.534.428	55.043.090.491
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {e}	40.942.880.016	40.942.880.016
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng -Hội sở {f}	73.190.000.000	23.190.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thái Bình {g}	32.850.000.000	13.950.000.000
Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội {h}	20.200.000.000	9.066.000.000
Tổ chức tín dụng khác	2.471.483.711	4.581.480.137
Cộng	358.855.299.967	264.299.550.814

{a} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng đến 13 tháng, có lãi suất 6,4%/năm đến 6,7%/năm.

{b} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô, Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 6,7%/năm đến 6,8%/năm.

{c} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 7%/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông kỳ hạn 12 tháng, số tiền 21.597.317.679 đồng, có lãi suất 7,55%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

- {d} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 6,3% đến 6,5%/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, số tiền 31.575.869.782 đồng, có lãi suất 6,6%/năm.
- {e} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 7,4% đến 7,5%/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, số tiền 942.880.016 đồng, có lãi suất 7,5%/năm.
- {f} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,8%/năm và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 10%/năm.
- {g} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng hoặc 13 tháng, có lãi suất 6,5%/năm đến 6,9%/năm.
- {h} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TNHH INDOVINA – Chi nhánh Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng, có lãi suất 7,4%/năm.

5.3 Phải thu khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
a) Ngắn hạn		
Phải thu khách hàng nước ngoài	65.825.685.949	31.254.071.842
+ Jiangsu Lianfa Textile Material Co., LTD	33.272.395.584	-
+ Zhejiang Materials Industry Chemical Group Co.,Ltd	9.433.955.906	-
+ China Textile Industrial Corporation For Foreign Economic and Technical Cooperation	-	13.624.508.210
+ Billion Max International Holding Ltd	1.841.259.307	4.260.320.744
+ Khách hàng khác	21.278.075.152	13.369.242.888
Phải thu khách hàng trong nước	38.373.667.172	42.310.372.434
+ Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	23.950.242.482	15.866.979.482
+ Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Artex	4.240.769.264	4.240.769.264
+ Khách hàng khác	10.182.655.426	22.202.623.688
Phải thu khách hàng mua bất động sản	159.595.681.825	90.735.755.011
+ Ông Nguyễn Văn Dũng	9.202.510.586	9.202.510.586
+ Khách hàng khác	150.393.171.239	81.533.244.425
b) Dài hạn	-	-
Cộng	263.795.034.946	164.300.199.287
Trong đó phải thu bên liên quan (xem thuyết minh 8.2)	885.775.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.4 Trả trước cho người bán

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a) Ngắn hạn		
Trả trước cho nhà thầu xây lắp	28.391.010.148	32.614.279.514
Nhà thầu trong nước	28.391.010.148	32.614.279.514
+ Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC	10.977.908.372	12.166.022.910
+ Trả trước cho người bán khác	17.413.101.776	20.448.256.604
Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	15.871.541.210	9.342.771.364
Nhà cung cấp trong nước	6.041.847.780	1.595.509.492
Nhà cung cấp nước ngoài	9.829.693.430	7.747.261.872
b) Dài hạn	-	-
Cộng	44.262.551.358	41.957.050.878
Trong đó trả trước các bên liên quan (xem thuyết minh 8.2)	10.977.908.372	12.166.022.910

5.5 Phải thu về cho vay

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a) Ngắn hạn		
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình (i)	51.703.270.608	51.703.270.608
+ Dự án Quang Trung	30.573.860.277	30.573.860.277
+ Dự án Phú Xuân	21.129.410.331	21.129.410.331
Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (ii)	4.149.541.428	4.149.541.428
+ Dự án Lê Hồng Phong	1.777.265.728	1.777.265.728
+ Dự án Bò Xuyên	2.372.275.700	2.372.275.700
Tổ chức cá nhân khác	5.418.481.647	2.120.981.197
b) Dài hạn	-	-
Cộng	61.271.293.683	57.973.793.233
Trong đó phải thu bên liên quan (xem thuyết minh 8.2)	90.000.000	90.000.000

- (i) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư Xây dựng Công trình khu nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình với lãi suất 10,4%/năm.
- (ii) Khoản tiền Công ty ứng cho Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư dự án khu dân cư Lê Hồng Phong, và dự án Bò Xuyên với lãi suất 10,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.6 Phải thu khác

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Bảo hiểm xã hội	294.752.631	-	294.752.631	-
Phải thu người lao động	10.820.435.808	-	10.082.464.361	-
Ký cược, ký quỹ	1.965.814.000	-	1.247.524.872	-
Phải thu khác	83.466.704.588	-	84.844.181.047	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Bình</i>	<i>1.041.196.000</i>	<i>-</i>	<i>2.598.021.000</i>	<i>-</i>
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>14.182.733.279</i>	<i>-</i>	<i>13.059.730.915</i>	<i>-</i>
<i>Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình {a}</i>	<i>7.026.557.116</i>	<i>-</i>	<i>7.071.411.542</i>	<i>-</i>
<i>Ủy ban nhân dân Thành phố Thái Bình {b}</i>	<i>3.490.611.275</i>	<i>-</i>	<i>3.492.103.922</i>	<i>-</i>
<i>Sở Tài chính Tỉnh Thái Bình {c}</i>	<i>56.297.075.872</i>	<i>-</i>	<i>45.977.047.946</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>8.370.124.328</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>1.428.531.046</i>	<i>-</i>	<i>4.275.741.394</i>	<i>-</i>
b) Dài hạn				
<i>Ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>3.606.902.550</i>	<i>-</i>
Cộng	96.547.707.027	-	100.075.825.461	-
Trong đó phải thu bên liên quan (Xem thuyết minh 8.2)	76.306.182	-	8.446.430.510	-

- {a} Lãi dự thu Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung.
- {b} Lãi dự thu Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bồ Xuyên và khu dân cư Lê Hồng Phong.
- {c} Tiền thu hộ theo quyết định số 4581/UBND – KT ngày 24 tháng 11 năm 2017 về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ tại dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

5.7 Chi phí trả trước

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	192.138.498	535.252.727
Cộng	192.138.498	535.252.727
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	9.983.480.515	9.903.969.954
Chi phí trả trước dài hạn khác	616.775.046	734.701.707
Cộng	10.600.255.561	10.638.671.661

Bản thuyết minh BCTC hợp nhất giữa niên độ là một bộ phận không tách rời của BCTC hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.8 Nợ xấu

	30/06/2018		01/01/2018		
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Ghulam Rabbani And Co	833.194.874	-	-	833.194.874	833.194.874
Sofeene Enterprises	761.021.813	-	-	761.021.813	761.021.813
Lgw Limited	545.706.638	-	-	545.706.638	545.706.638
Saurashtra Cotton & Agro Products Pvt., Ltd	405.703.253	-	-	405.703.253	405.703.253
Các đối tượng khác	8.276.229.781	1.899.478.062	6.376.751.719	6.949.902.980	5.501.257.493
Cộng	10.821.856.359	1.899.478.062	8.922.378.297	9.495.529.558	8.046.884.071

Bản thuyết minh BCTC hợp nhất giữa niên độ là một bộ phận không tách rời của BCTC hợp nhất giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.9 Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	(VND)		(VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	184.081.582.762	-	68.301.326.456	-
Công cụ, dụng cụ	7.933.375.621	-	6.844.435.570	-
Chi phí SXKD dở dang	179.143.002.480	-	178.346.795.242	-
- Dự án Phát triển nhà ở khu dân cư xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình	78.493.802.346	-	80.673.711.353	-
- Dự án nhà ở xã hội, nhà ở thương mại Quang Trung	71.131.977.220	-	72.508.362.372	-
- Dự án Bồ Xuyên	305.913.727	-	-	-
- Dự án Lê Hồng Phong	2.613.850.807	-	-	-
- Dự án KCN An Ninh	149.000.000	-	-	-
- Dự án văn phòng Hồ Chí Minh	754.918.069	-	-	-
- Sản phẩm dở dang	25.693.540.311	-	25.164.721.517	-
Thành phẩm	20.127.394.391	-	34.459.257.443	-
Hàng hóa	2.371.425.341	-	5.617.076.592	-
Hàng gửi đi bán	338.511.875	-	338.511.875	-
Cộng	393.995.292.470	-	293.907.403.178	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.10 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc và thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2018	124.157.723.069	562.584.504.041	12.353.103.188	516.470.637	699.611.800.935
Mua sắm trong kỳ	-	3.333.826.273	-	34.400.000	3.368.226.273
Thanh lý, nhượng bán	-	(967.142.857)	-	-	(967.142.857)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	35.588.526.438	-	-	35.588.526.438
Số dư tại ngày 30/06/2018	124.157.723.069	600.539.713.895	12.353.103.188	550.870.637	737.601.410.789
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2018	30.176.105.844	239.076.848.628	3.810.287.590	448.039.014	273.511.281.076
Khấu hao trong kỳ	3.598.810.152	25.353.677.142	693.255.288	16.138.729	29.661.881.311
Thanh lý, nhượng bán	-	(477.554.004)	-	-	(477.554.004)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	13.269.487.455	-	-	13.269.487.455
Số dư tại ngày 30/06/2018	33.774.915.996	277.222.459.221	4.503.542.878	464.177.743	315.965.095.838
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	93.981.617.225	323.507.655.413	8.542.815.598	68.431.623	426.100.519.859
Tại ngày 30/06/2018	90.382.807.073	323.317.254.674	7.849.560.310	86.692.894	421.636.314.951

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 101.231.265.239 đồng (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 là 60.902.827.422 đồng).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 421.636.314.951 đồng (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 là 426.100.519.859 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.11 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (VND)	Phần mềm máy vi tính (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
Số dư tại ngày 30/06/2018	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2018	625.991.960	360.000.000	985.991.960
Khấu hao trong kỳ	48.132.684	-	48.132.684
Số dư tại ngày 30/06/2018	674.124.644	360.000.000	1.034.124.644
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	1.299.314.415	-	1.299.314.415
Tại ngày 30/06/2018	1.251.181.731	-	1.251.181.731

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2018			01/01/2018		
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
a) Dài hạn						
Đầu tư vào Công ty liên kết		31.575.000.000	-		-	-
Viện Dệt may (i)	30%	31.575.000.000	-	0%	-	-
Cộng		31.575.000.000	-		-	-

(i) Viện Dệt may có vốn điều lệ tại ngày 30/06/2018 là 50.000.000.000 đồng, ngành nghề kinh doanh chủ yếu là sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt may...

Tại ngày 16 tháng 08 năm 2018, theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 16082018/HĐQT, Công ty thông qua việc chuyển nhượng số cổ phần đã đầu tư vào Viện Dệt may cho các nhà đầu tư bên ngoài trong thời gian từ quý IV/2018 đến quý II/2019. Do vậy, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư Công ty liên kết này theo phương pháp vốn chủ sở hữu mà hợp nhất theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.13 Phải trả người bán

	30/06/2018		01/01/2018	
	(VND)		(VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Phải trả nhà thầu xây lắp	40.164.298.932	40.164.298.932	20.128.212.333	20.128.212.333
Bằng đồng Việt Nam	40.164.298.932	40.164.298.932	20.128.212.333	20.128.212.333
+ Công ty Cổ phần Xây dựng GM	31.584.424.498	31.584.424.498	5.675.006.386	5.675.006.386
+ Công ty CP Xây dựng số 2	5.566.487.400	5.566.487.400	6.066.487.400	6.066.487.400
+ Công ty CP Công nghệ Xây dựng Hà Việt	-	-	4.643.526.158	4.643.526.158
+ Người bán khác	3.013.387.034	3.013.387.034	3.743.192.389	3.743.192.389
Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh	56.186.623.654	56.186.623.654	102.914.618.386	102.914.618.386
Bằng đồng Việt Nam	20.216.572.932	20.216.572.932	40.949.253.509	40.949.253.509
+ Công ty TNHH Đông Phong	2.137.414.366	2.137.414.366	6.425.160.819	6.425.160.819
+ Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC	5.914.340.451	5.914.340.451	21.637.903.680	21.637.903.680
+ Người bán khác	12.164.818.115	12.164.818.115	12.886.189.010	12.886.189.010
Bằng ngoại tệ khác	35.970.050.722	35.970.050.722	61.965.364.877	61.965.364.877
+ Textile enterprises limited	3.550.310.671	3.550.310.671	8.321.618.701	8.321.618.701
+ UDAY COTTON INDUSTRIES	30.663.651.938	30.663.651.938	7.660.210.934	7.660.210.934
+ Người bán khác	1.756.088.113	1.756.088.113	45.983.535.242	45.983.535.242
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	96.350.922.586	96.350.922.586	123.042.830.719	123.042.830.719
Trong đó Phải trả bên liên quan	2.137.414.366	2.137.414.366	6.425.160.819	6.425.160.819
(Xem thuyết minh 8.2)				

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.14 Người mua trả tiền trước

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Trả trước cho hoạt động bất động sản	7.747.167.855	7.747.167.855	5.478.928.163	5.478.928.163
Bảng Đồng Việt Nam	7.747.167.855	7.747.167.855	5.478.928.163	5.478.928.163
+ Đỗ Văn Ngân	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Đinh Ngọc Thạch	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
+ Nguyễn Thị Hương Giang	900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000
+ Người mua khác	4.847.167.855	4.847.167.855	3.578.928.163	3.578.928.163
Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	6.781.759.982	6.781.759.982	1.139.945.986	1.139.945.986
Bảng Đồng Việt Nam	1.841.271.167	1.841.271.167	1.053.299.863	1.053.299.863
+ Người mua khác	1.841.271.167	1.841.271.167	1.053.299.863	1.053.299.863
Bảng ngoại tệ khác	4.940.488.815	4.940.488.815	86.646.123	86.646.123
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	14.528.927.837	14.528.927.837	6.618.874.149	6.618.874.149

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	30/06/2018 (VND)	Số phải nộp trong năm (VND)	Số đã thực nộp trong năm (VND)	01/01/2018 (VND)
a) Các khoản phải thu				
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	541.344.479	32.546.384	29.714.769	544.176.094
Thuế thu nhập cá nhân	4.284.157	2.176.642.236	1.388.199.300	792.727.093
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	47.239.279	371.103.594	130.028.027	288.314.846
Các loại thuế khác	-	17.000.000	3.000.000	14.000.000
Cộng	592.867.915	2.597.292.214	1.550.942.096	1.639.218.033
b) Các khoản phải nộp				
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	1.555.613	1.555.613
Thuế giá trị gia tăng	401.820.174	50.221.137.924	49.846.507.097	27.189.347
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.219.255.108	2.810.773.050	4.065.763.073	4.474.245.131
Thuế thu nhập cá nhân	164.979.746	310.004.260	182.575.859	37.551.345
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	31.479.385	31.479.385	-
Các loại thuế khác	-	8.939.237	8.939.237	-
Cộng	3.786.055.028	53.382.333.856	54.136.820.264	4.540.541.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.16 Chi phí phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
a) Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	574.317.647	538.214.733
Chi phí sản xuất kinh doanh hóa đơn chưa về	4.414.818	4.414.818
b) Dài hạn	-	-
Cộng	578.732.465	542.629.551

5.17 Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	39.003.602	39.003.602
Kinh phí công đoàn	218.115.464	277.318.160
Bảo hiểm xã hội	112.936.483	27.882.252
Bảo hiểm y tế	8.280.720	36.788.073
Bảo hiểm thất nghiệp	3.680.320	27.912.692
Các khoản phải trả, phải nộp khác	329.034.533.641	211.285.441.625
<u>Trong đó</u>		
<i>Ủy ban nhân dân Thành phố Thái Bình (i)</i>	<i>107.922.000.000</i>	<i>107.922.000.000</i>
<i>Cổ tức chưa chi năm 2016</i>	<i>2.054.731.350</i>	<i>1.022.535.000</i>
<i>Phí bảo trì tòa nhà</i>	<i>3.738.365.193</i>	<i>3.591.544.485</i>
<i>Thu tiền ứng vốn dự án Phú Xuân (ii)</i>	<i>213.189.834.979</i>	<i>95.512.890.788</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>2.129.602.119</i>	<i>3.236.471.352</i>
b) Dài hạn	-	-
Cộng	329.416.550.230	211.694.346.404

(i) Phải trả tiền đất dự án Phú Xuân theo thông báo của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình.

(ii) Khoản tiền ứng vốn của các hộ dân mua đất tại dự án Phú Xuân.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
a) Gốc vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn bằng Đô la Mỹ	534.917.317.301	534.917.317.301	894.956.597.110	760.502.776.695	400.463.496.886	400.463.496.886
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội {a}	100.605.345.000	100.605.345.000	114.101.326.991	89.964.671.991	76.468.690.000	76.468.690.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {b}	101.178.000.000	101.178.000.000	137.047.685.000	135.837.685.000	99.968.000.000	99.968.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình {c}	83.169.530.946	83.169.530.946	84.838.837.994	61.303.458.670	59.634.151.622	59.634.151.622
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình {d}	23.753.835.000	23.753.835.000	44.153.115.000	42.729.960.000	22.330.680.000	22.330.680.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hải Phòng {e}	78.849.855.000	78.849.855.000	130.762.902.905	116.933.848.784	65.020.800.879	65.020.800.879
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	57.741.459.080	57.741.459.080	75.999.814.242	47.104.004.122	28.845.648.960	28.845.648.960
Ngân hàng NNo&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	71.421.840.000	71.421.840.000	282.158.561.500	250.057.592.500	39.320.871.000	39.320.871.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương - Hội Sở	-	-	-	8.874.654.425	8.874.654.425	8.874.654.425
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	18.197.452.275	18.197.452.275	25.894.353.478	7.696.901.203	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

	30/06/2018 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng	112.455.861.389	112.455.861.389	132.563.489.673	161.188.629.884	141.081.001.600	141.081.001.600
Ngân hàng NNo&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	77.830.167.735	77.830.167.735	96.237.796.019	129.138.629.884	110.731.001.600	110.731.001.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	17.113.755.120	17.113.755.120	18.813.755.120	32.050.000.000	30.350.000.000	30.350.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng {e}	17.511.938.534	17.511.938.534	17.511.938.534	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 5.18b)	13.776.070.288	13.776.070.288			37.061.021.848	37.061.021.848
Cộng	661.149.248.978	661.149.248.978			578.605.520.334	578.605.520.334

{a} Khoản vay Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 2150/IVB-HĐHM/2017 ngày 20 tháng 12 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD (Bốn triệu đô la Mỹ chẵn), thời hạn hạn mức là 12 tháng. Thời hạn vay và lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc tại nhà máy Damsan I - KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình.

Khoản vay Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội theo thỏa thuận vay vốn kiểm Hợp đồng cầm có tiền gửi số 01/ST/18/DAMSAN ngày 06 tháng 02 năm 2018, số tiền vay là 620.000 USD. Mục đích vay để thanh toán tiền mua nguyên liệu sợi theo Hợp đồng kinh tế số 02s/EI-DS/2018. Lãi suất trong hạn 4%/năm. Thời hạn vay từ ngày 06 tháng 02 năm 2018 đến ngày 06 tháng 08 năm 2018. Tài sản đảm bảo là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị tại thời điểm vay là 15.200.000.000 đồng.

{b} Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng số 10/2017/HĐHM/PVB-CNTB ngày 11 tháng 09 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn). Thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian vay và lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (ngoại trừ hoạt động kinh doanh bất động sản). Tài sản bảo đảm là số tiết kiệm có giá trị tối thiểu 40 tỷ đồng, các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

- {c} Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 27876.17.755.1155640.TD ngày 21 tháng 11 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dệt may. Khoản vay có tài sản bảo đảm là tiền mặt, tiền gửi, thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi tại MBBank, xe ô tô Audi, hàng tồn kho, khoản phải thu/quyền đòi nợ, tài sản khác của Công ty, hàng hóa hình thành từ phương án L/C 70%, 01 hệ thống xử lý bông xuất xứ Thái Lan (nhập khẩu theo Hợp đồng nhập khẩu số 170224/SO-01).
- {d} Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 3397/17/HỆTDHM-DN/013 ngày 01 tháng 08 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng chẵn), thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Tài sản đảm bảo là các chứng từ có giá do ngân hàng phát hành.
- {e} Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 483.HỆTD2.009.17 ngày 04 tháng 10 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng), thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian vay và lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn bông. Tài sản đảm bảo gồm: hàng tồn kho bông, sợi, khăn bông, sản phẩm dở dang (tại kho Damsan II - KCN Gia Lễ Thái Bình), hàng hóa hình thành trong tương lai (từ L/C nhập khẩu trực tiếp qua VIB) là bông nguyên liệu; quyền tài sản - chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ theo L/C xuất khẩu; quyền phải thu/ quyền đòi nợ từ hợp đồng xuất khẩu kèm L/C phát hành của người mua hàng với điều kiện tài khoản thanh toán mở tại VIB; cổ phần của chủ sở hữu công ty là ông Vũ Huy Đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
b) Gốc vay dài hạn						
Vay dài hạn bằng Đô la Mỹ	163.195.320.348	163.195.320.348	1.765.799.585	7.919.445.788	169.348.966.551	169.348.966.551
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở {a}	-	-	611.242	1.390.266.973	1.389.655.731	1.389.655.731
Ngân hàng NNo&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {b}	-	-	-	932.174.225	932.174.225	932.174.225
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình {c}	12.012.443.247	12.012.443.247	-	1.962.764.590	13.975.207.837	13.975.207.837
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình {d}	151.182.877.101	151.182.877.101	1.765.188.343	3.634.240.000	153.051.928.758	153.051.928.758
Vay dài hạn bằng Việt Nam Đồng	5.865.422.272	5.865.422.272	-	60.955.325.500	66.820.747.772	66.820.747.772
Ngân hàng NNo&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {b}	5.865.422.272	5.865.422.272	-	6.790.585.400	12.656.007.672	12.656.007.672
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình {d}	-	-	-	54.164.740.100	54.164.740.100	54.164.740.100
Nợ thuế tài chính dài hạn	-	-	-	2.144.218.184	2.144.218.184	2.144.218.184
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	-	-	-	2.144.218.184	2.144.218.184	2.144.218.184

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

	30/06/2018 (VND)		Trong kỳ (VND)		01-01-18 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
Trừ: Nợ thuế tài chính dài hạn						
đến hạn trả (được trình bày ở						
phần Vay và nợ ngắn hạn)						
Ngân hàng NNO&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	13.776.070.288	13.776.070.288			37.061.021.848	37.061.021.848
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng -Hội Sở	5.865.422.272	5.865.422.272			8.660.239.815	8.660.239.815
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình	-	-			1.389.655.731	1.389.655.731
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình	4.231.448.016	4.231.448.016			4.191.708.118	4.191.708.118
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	3.679.200.000	3.679.200.000			20.675.200.000	20.675.200.000
	-	-			2.144.218.184	2.144.218.184
Cộng	155.284.672.332	155.284.672.332			201.252.910.659	201.252.910.659

{a} Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở chính theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1326100281 ngày 26 tháng 09 năm 2014. Tổng hạn mức tín dụng 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng) hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng tín dụng hạn mức có hiệu lực trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay tài trợ dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi nội cọc tại Nhà máy Damsan 1. Các tài sản để đảm bảo cho khoản vay gồm máy kéo sợi, máy chải, máy đánh ống sợi,... thuộc nhà máy Damsan 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

- {b} Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô theo hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 02122010/HĐTDDH ngày 02 tháng 12 năm 2010, số tiền vay cam kết tối đa là 45.500.000.000 đồng (Bốn mươi lăm tỷ năm trăm triệu đồng). Thời hạn vay 7,5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 16,5%/năm, các kỳ sau theo thông báo của ngân hàng. Mục đích vay để đầu tư dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi OE thuộc nhà máy Dệt sợi DamSan II. Tài sản thế chấp là các tài sản gắn liền với đất thuộc dự án.

- {c} Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 46.15.755.1155640.TD ngày 13 tháng 02 năm 2015. Tổng hạn mức tín dụng 135.590 Euro hoặc VND/USD tương đương. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Lãi suất nợ quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay là để thanh toán tiền máy móc thiết bị theo hợp đồng số 1402137 ngày 06 tháng 01 năm 2015. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị theo hợp đồng nhập khẩu số 1402137 ngày 06 tháng 01 năm 2015 có tổng giá trị là 193.700 EUR.

Hợp đồng tín dụng số 3422.16.755.1155640.TD ngày 29 tháng 01 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 53.000.000.000 đồng (Năm mươi ba tỷ đồng). Thời hạn của mỗi khoản cấp tín dụng không quá 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, kỳ trả gốc và lãi theo từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay là xây dựng nhà xưởng và tài trợ nhập khẩu máy móc thiết bị cho Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy dệt khăn cao cấp thuộc Công ty Cổ phần Damsan", mở L/C. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản hình thành từ vốn tự có của khách hàng để hoàn thiện Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy dệt khăn cao cấp thuộc Công ty Cổ phần Damsan".

- {d} Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/727771/HĐTD ngày 28 tháng 10 năm 2015, phụ lục Hợp đồng ngày 09 tháng 08 năm 2017 với tổng số tiền trả nợ là 6.574.597,83 USD trong thời hạn 102 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Khoản vay được thực hiện đầu tư xây dựng và mua máy móc thiết bị nhà máy kéo sợi EIFFEL với lãi suất áp dụng theo từng thời điểm rút vốn. Mỗi khoản rút vốn vay có thời hạn là 180 ngày và ân hạn trong 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp hình thành trong tương lai của dự án.

Các hợp đồng vay dài hạn ngân hàng được trả nợ theo kế hoạch:

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Trong vòng một năm	13.776.070.288	37.061.021.848
Từ hai đến năm thứ năm	155.284.672.332	201.252.910.659
Cộng	169.060.742.620	238.313.932.507
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	13.776.070.288	37.061.021.848
Số phải trả sau 12 tháng	155.284.672.332	201.252.910.659

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.19 Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Vốn khác của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (VND)	Cộng (VND)
Tại ngày 01/01/2017	168.734.810.000	322.900.000	2.294.024.276	5.007.392.770	64.991.964.500	15.029.143.628	256.380.235.174
Tăng vốn trong năm	86.443.200.000	59.960.687.273	-	-	-	-	146.403.887.273
Lãi trong năm	-	-	-	-	57.917.983.036	4.940.777.762	62.858.760.798
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.766.000.000	(1.766.000.000)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(33.747.962.000)	-	(33.747.962.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.066.000.000)	-	(1.066.000.000)
Tại ngày 01/01/2018	255.178.010.000	60.283.587.273	2.294.024.276	6.773.392.770	86.329.985.536	19.969.921.390	430.828.921.245
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	34.771.335.688	4.983.908.829	39.755.244.517
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	1.885.762.824	(1.885.762.824)	-	-
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(51.035.602.000)	(3.000.000.000)	(54.035.602.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(1.257.175.216)	-	(1.257.175.216)
Tại ngày 30/06/2018	255.178.010.000	60.283.587.273	2.294.024.276	8.659.155.594	66.922.781.184	41.953.830.219	435.291.388.546

Bản thuyết minh BCTC hợp nhất giữa niên độ là một bộ phận không tách rời của BCTC hợp nhất giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

- (i) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 1404/2018/NQ-ĐHĐCĐ/ADS ngày 14 tháng 01 năm 2018 thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2017:

Trích lập quỹ đầu tư phát triển: 1.885.762.824 đồng

Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi: 1.257.175.216 đồng

Chia cổ tức năm 2017: 51.035.602.000 đồng.

b) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.517.801	25.517.801
- Cổ phiếu phổ thông	25.517.801	25.517.801
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.517.801	25.517.801
- Cổ phiếu phổ thông	25.517.801	25.517.801
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	821.010.535.705	595.067.983.257
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	761.659.725.526	593.870.662.510
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.702.522.015	1.197.320.747
Doanh thu kinh doanh bất động sản	56.259.493.409	-
Doanh thu khác	388.794.755	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	289.607.991	732.509.861
- Giảm giá hàng bán	289.607.991	-
- Hàng bán bị trả lại	-	732.509.861
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	820.720.927.714	594.335.473.396
Trong đó doanh thu với các bên liên quan (Xem thuyết minh 8.2)	173.057.541.808	146.741.390.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Giá vốn của hàng hóa đã bán	694.489.533.965	536.090.650.994
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.564.862.430	681.662.901
Giá trị còn lại của tài sản và bất động sản đầu tư đã bán	44.897.419.295	-
Cộng	740.951.815.690	536.772.313.895

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.773.244.846	10.535.320.556
Lãi bán ngoại tệ	-	171.337.038
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.633.703.520	3.100.675.363
Doanh thu hoạt động tài chính khác	463.032.269	43.297.704
Cộng	14.869.980.635	13.850.630.661

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lãi tiền vay	20.084.270.736	17.864.296.495
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.511.666.403	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.936.722.689	4.022.255.180
Chi phí tài chính khác	282.763.535	-
Cộng	29.815.423.363	21.886.551.675

6.5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.331.737.054	13.630.589.331
Chi phí khấu hao	1.782.458.145	1.144.325.072
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	2.174.681.604	3.038.320.250
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(56.865.995)	-
Trích dự phòng phải thu khó đòi	932.360.221	165.089.642
Chi phí mua ngoài khác	12.499.103.079	9.282.854.367
b) Chi phí bán hàng	4.766.453.652	6.014.867.246
Chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng	432.844.862	4.367.275.448
Chi phí hoa hồng	830.831.258	587.417.501
Chi phí lương bán hàng	303.447.912	383.558.001
Chi phí khác	3.199.329.620	676.616.296
Cộng	22.098.190.706	19.645.456.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

6.6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	55.024.779	73.854.768
Thu phí chuyển nhượng lô đất	407.492.625	-
Thu nhập khác	116.819.567	-
Cộng	579.336.971	73.854.768

6.7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.704.541	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính	36.166.670	1.103.192.195
Các khoản khác	575.516.493	514.077.317
	613.387.704	1.617.269.512

6.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế	34.771.335.688	23.007.548.003
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	34.771.335.688	23.007.548.003
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.517.801	16.873.481
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.363	1.364
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.363	1.364

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	346.749.856.078	216.134.910.600
Chi phí nhân công	31.183.034.442	22.692.884.627
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.173.386.214	29.111.292.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.694.195.589	131.671.958.785
Chi phí khác bằng tiền	13.554.906.879	28.533.668.893
Cộng	490.355.379.202	428.144.715.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu/thực trả trong kỳ:

Số dư các khoản vay tại ngày 01/01/2018:	816.433.921.310 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.021.742.872.710 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	992.710.396.051 VND
Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá tại ngày 30/06/2018	7.543.013.658 VND
Số dư các khoản vay tại ngày 30/06/2018	779.858.430.993 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 Báo cáo bộ phận****8.1.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh****Bảng cân đối kế toán**

	Hoạt động kinh doanh Bông	Hoạt động kinh doanh Sợi	Hoạt động kinh doanh Khăn	Hoạt động KD bất động sản	Tổng cộng
	30/06/2018 (VND)	30/06/2018 (VND)	30/06/2018 (VND)	30/06/2018 (VND)	30/06/2018 (VND)
Tài sản					
Tài sản bộ phận	208.955.817.845	35.647.833.284	115.851.339.503	341.597.888.142	702.052.878.774
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.001.217.857.708
Tổng tài sản hợp nhất	208.955.817.845	35.647.833.284	115.851.339.503	341.597.888.142	1.703.270.736.482
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	41.903.064.276	9.985.376.964	11.079.942.396	47.911.466.787	110.879.850.423
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	1.157.099.497.513
Tổng nợ phải trả hợp nhất	41.903.064.276	9.985.376.964	11.079.942.396	47.911.466.787	1.267.979.347.936
	01/01/2018	01/01/2018	01/01/2018	01/01/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
Tài sản					
Tài sản bộ phận	75.362.401.543	59.119.782.115	134.870.442.561	202.351.263.371	471.703.889.590
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.093.428.046.151
Tổng tài sản hợp nhất	75.362.401.543	59.119.782.115	134.870.442.561	202.351.263.371	1.565.131.935.741
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	61.933.626.839	1.938.709.428	9.082.542.129	25.607.140.496	98.562.018.892
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	1.035.740.995.604
Tổng nợ phải trả hợp nhất	61.933.626.839	1.938.709.428	9.082.542.129	25.607.140.496	1.134.303.014.496

Bản thuyết minh BCTC hợp nhất giữa niên độ là một bộ phận không tách rời của BCTC hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Hoạt động kinh doanh Bóng (VND)	Hoạt động kinh doanh Sợi (VND)	Hoạt động kinh doanh Khăn (VND)	Hoạt động KD bất động sản (VND)	Hoạt động khác (VND)	Tổng cộng (VND)
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	78.559.526.352	568.324.501.098	109.830.701.673	56.259.493.409	7.746.705.182	820.720.927.714
Tổng Doanh thu	78.559.526.352	568.324.501.098	109.830.701.673	56.259.493.409	7.746.705.182	820.720.927.714
Khấu hao và chi phí phân bổ	73.039.257.391	528.389.126.625	102.113.050.593	52.306.216.834	7.202.354.953	763.050.006.396
Kết quả kinh doanh						
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.520.268.961	39.935.374.473	7.717.651.080	3.953.276.575	544.350.229	57.670.921.318
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.520.268.961	39.935.374.473	7.717.651.080	3.953.276.575	544.350.229	57.670.921.318
Doanh thu từ các khoản đầu tư	-	-	-	-	-	14.869.980.635
Lãi (lỗ) khác	-	-	-	-	-	(34.050.733)
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	29.815.423.363
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	42.691.427.857
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	2.936.183.340
Lợi nhuận trong kỳ						39.755.244.517

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Hoạt động kinh doanh Bông (VND)	Hoạt động kinh doanh Sợi (VND)	Hoạt động kinh doanh Khăn (VND)	Hoạt động KD bất động sản (VND)	Hoạt động khác (VND)	Tổng cộng (VND)
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	33.293.301.616	440.856.585.381	111.179.237.367	-	9.006.349.032	594.335.473.396
Tổng Doanh thu	33.293.301.616	440.856.585.381	111.179.237.367	-	9.006.349.032	594.335.473.396
Khấu hao và chi phí phân bổ	31.169.239.405	412.730.603.028	104.086.170.433	-	8.431.757.606	556.417.770.472
Kết quả kinh doanh						
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.124.062.211	28.125.982.353	7.093.066.934	-	574.591.426	37.917.702.924
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.124.062.211	28.125.982.353	7.093.066.934	-	574.591.426	37.917.702.924
Doanh thu từ các khoản đầu tư	-	-	-	-	-	13.850.630.661
Lãi (lỗ) khác	-	-	-	-	-	(1.543.414.744)
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	21.886.551.675
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	28.338.367.166
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	3.293.301.607
Lợi nhuận trong kỳ						25.045.065.559

Bản thuyết minh BCTC hợp nhất giữa niên độ là một bộ phận không tách rời của BCTC hợp nhất giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

8.2 Thông tin về các bên liên quan**a) Các bên liên quan****Bên liên quan**

Công ty TNHH Đông Phong
 Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC

Mối quan hệ

Cùng chung người quản lý chủ chốt
 Cùng chung người quản lý chủ chốt

b) Các giao dịch với các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Doanh thu			
Công ty TNHH Đông Phong	Bán khăn	515.593.885	1.206.218.425
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	Bán sợi, bán khăn	172.541.947.923	145.535.171.846
Mua hàng			
Công ty TNHH Đông Phong	Gia công tẩy nhuộm	11.186.260.372	14.992.373.093
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	Mua bông	452.734.919.450	223.227.033.835

c) Số dư với các bên liên quan

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	885.775.000	-
Các khoản phải thu về cho vay		
Công ty TNHH Đông Phong	90.000.000	90.000.000
Các khoản phải thu khác		
Công ty TNHH Đông Phong	76.306.182	76.306.182
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	-	8.370.124.328
Các khoản phải trả người bán		
Công ty TNHH Đông Phong	2.137.414.366	6.425.160.819
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	10.977.908.372	12.166.022.910

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lương và thưởng	576.760.256	250.550.000
Cộng	576.760.256	250.550.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

8.3 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có thực hiện bảo lãnh cho Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC vay vốn theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng cấp tín dụng số 27988.17.755.1188096.TD ngày 21 tháng 11 năm 2017 và hợp đồng cho vay số 93.17.755.1188096 ngày 26 tháng 06 năm 2017 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Thái Bình với Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC, số dư vay là 49.267.673.790 đồng (tương đương 2.168.500 USD) đảm bảo bằng tài sản là các giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành được Công ty Cổ phần DamSan bảo lãnh.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2018/HĐHMTD/DAMSAN-ACC-VPB ngày 17 tháng 05 năm 2018. Tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), thời hạn hạn mức đến ngày 17 tháng 05 năm 2019, số dư vay là 26.070.503.067 đồng (tương đương 1.133.746,60 USD) bằng các giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành.

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có sự kiện bất thường nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

Tại ngày 16 tháng 08 năm 2018, Công ty tiến hành họp Hội đồng quản trị thông qua việc chuyển nhượng số cổ phần đã đầu tư vào Viện Dệt may cho các nhà đầu tư bên ngoài trong thời gian từ quý IV/2018 đến quý II/2019.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2017. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Xuân Chiến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Xuân Chiến

Thái Bình, ngày 29 tháng 08 năm 2018



Vũ Huy Đông